

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1842 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 31 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và cống dưới đê phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản, xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và cống dưới đê phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản, xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 26/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán hạng mục công trình tuyến đê bao vùng đoạn từ K0+K2+801, kè lát mái đoạn từ K1+793+K2+800, bờ hữu kênh thủy sản kết hợp đường thi công thuộc dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và cống dưới đê phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản, xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hóa;

Theo nội dung Công văn số 12657/UBND-NN ngày 08/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công - dự toán và ủy quyền phê duyệt điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công - dự toán công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và cống dưới đê phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản, xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hóa;

Xét đề nghị của UBND huyện Hoằng Hóa tại Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 12/4/2016 (kèm theo hồ sơ) và Công văn số 1215/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 09/5/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và cống dưới đê phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản, xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và cống dưới đê phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản, xã

Hoàng Phong, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

1. Khái quát về dự án:

Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và cống dưới đê phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản, xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 với tổng mức đầu tư là 59.671 triệu đồng; phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán hạng mục công trình tuyến đê bao vùng đoạn từ K0÷K2+801, kè lát mái đoạn từ K1+793÷K2+800, bờ hữu kênh thủy sản kết hợp đường thi công tại Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 26/3/2015 với giá trị dự toán 29.868 triệu đồng, nguồn vốn đầu tư ngân sách Nhà nước do Trung ương hỗ trợ từ Chương trình phát triển hạ tầng nuôi trồng thủy sản và các nguồn huy động hợp pháp khác. Hiện nay, chủ đầu tư đã thi công cơ bản hoàn thành hạng mục công trình trên.

2. Lý do điều chỉnh:

Trong quá trình triển khai thực hiện, để phù hợp với thực tế, đảm bảo chất lượng của công trình, tăng hiệu quả đầu tư của dự án cần thiết điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục của công trình cụ thể: Kéo dài phạm vi kè lát mái tuyến đê bao, xây dựng mới cống tại cọc C6 trên tuyến đường phục vụ thi công, gia cố mặt đê tả sông Mã kết hợp làm tuyến đường thi công, đường xé qua cống tại cọc C29 tuyến đê bao và 5 bãi quay đầu xe; các nội dung điều chỉnh, bổ sung nêu trên đã được Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý chủ trương tại Công văn số 12657/UBND-NN ngày 08/12/2015.

3. Nội dung điều chỉnh:

- Bổ sung kéo dài tuyến kè lát mái tuyến đê bao từ cọc C68 đến cọc C87+21,7 (trùng với điểm đầu của tuyến kè đã được phê duyệt): Cao trình đỉnh kè (+2.50) m; cao trình đỉnh chân kè (+0.00) m; hệ số mái kè $m = 2$; hệ số mái đóng đá xếp chân kè $m = 1,5$; chiều dài tuyến kè $L = 500,2$ m.

- Bổ sung đường xé qua cống tại cọc C29 và 5 bãi quay đầu xe trên tuyến đê bao.

- Bổ sung cống tại cọc C6 trên tuyến đường phục vụ thi công: Cống hai cửa khẩu diện (BxH) = $2 \times (1,8 \times 1,8)$ m; cao trình đáy cống (-0.40) m.

- Bổ sung gia cố mặt tuyến đê sông Mã kết hợp tuyến đường thi công điểm đầu từ cuối tuyến đường thi công từ nhà anh Định đến đê sông Mã, điểm cuối là cống Thủy Sản với mặt đê hiện trạng trung bình $B = (2,2 \div 3)$ m chiều dài $L = 1.289$ m.

- Giải pháp kỹ thuật các hạng mục điều chỉnh, bổ sung:

- + Kè lát mái: Thân kè bằng đá lát khan dày 30 cm trong các khung bằng bê tông thường (BTT) được tạo bởi các dầm dọc và ngang mái kè, riêng dầm chân kè bằng bê tông cốt thép (BTCT). Bên dưới mái kè là đá dăm (1x2) cm dày 10cm và một lớp vải lọc ART-15 hoặc tương đương. Chân kè bằng lăng thể đá hộc xếp chặt đảm bảo chống xói và giữ ổn định cho tuyến kè, đỉnh chân kè bằng đá lát khan dày 30 cm;

+ Đường xé qua cống tại cọc C29 và bãi quay đầu xe trên tuyến đê bao: Đắp theo mặt cắt thiết kế bằng đất núi đầm chặt đảm bảo $K \geq 0,95$; bên dưới đường xé qua cống tại cọc C29 được đặt ống cống $\Phi 100$ cm để lấy nước vào ao nuôi;

+ Cống tại cọc C6 trên tuyến đường phục vụ thi công: Thân cống, cửa vào, cửa ra bằng BTT và BTCT. Lan can cống bằng thép hình và thép đúc;

+ Gia cố mặt tuyến đê sông Mã kết hợp làm tuyến đường thi công: Bề rộng mặt gia cố theo mặt đê hiện trạng bằng một lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 10cm sau khi lu lèn chặt đảm bảo $K \geq 0,95$.

4. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 59.671 triệu đồng;

Trong đó:

Chi phí xây dựng	45.602 triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án	773 triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD	5.399 triệu đồng;
Chi phí khác	1.446 triệu đồng;
Chi phí GPMB (tạm tính)	800 triệu đồng;
Chi phí dự phòng	5.651 triệu đồng;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

5. Các nội dung khác: Thực hiện theo Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Chủ đầu tư (UBND huyện Hoàng Hóa) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

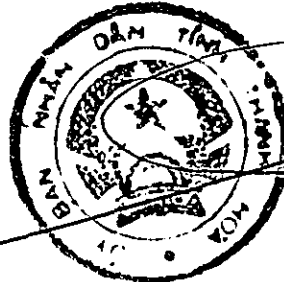
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

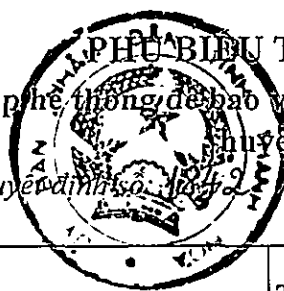
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Phó Chánh Văn phòng Lê Thanh Hải;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền



PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và cống dưới đê phục vụ vùng nuôi trồng thủy sản, xã Hoàng Phong,
huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục chi phí	TMĐT hạng mục công trình đã đầu tư theo Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 26/3/2015 + Công văn số 2657/UBND-NN ngày 08/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh			TMĐT hạng mục công trình chưa đầu tư	TMĐT điều chỉnh
		Theo QĐ số 1018/QĐ-UBND	Theo Công văn số 12657/UBND-NN	Tổng cộng		
1	2	3	4	5 = 3+4	6	7 = 5+6
I	Chi phí xây dựng	20.349,3	3.174,3	23.523,6	22.078,7	45.602
II	Chi phí quản lý dự án	378,6	53,8	432,4	340,7	773
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.393,6	343,0	3.736,6	1.662,6	5.399
1	Khảo sát xây dựng giai đoạn lập dự án đầu tư	1.790,0		1.790,0		1.790,0
2	Khảo sát xây dựng giai đoạn lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	80,0		80,0	350,0	430,0
3	Khảo sát xây dựng lập dự án bổ sung		177,9	177,9		177,9
4	Lập dự án đầu tư	209,0		209,0		209,0
5	Lập điều chỉnh tổng mức đầu tư (12% $\times$ 0,459% $\times$ G $\times$ d $\times$ 50%)		6,1	6,1		6,1
6	Lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	471,4		471,4	509,5	980,9
7	Lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán bổ sung		74,9	74,9		74,9
8	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	23,4		23,4	23,1	46,5
9	Thẩm tra dự toán	22,6		22,6	22,3	44,9
10	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán bổ sung		6,6	6,6		6,6
11	Giám sát thi công xây dựng công trình	374,0	59,4	433,4	404,8	838,2

1	2	3	4	5 = 3+4	6	7 = 5+6
12	Lựa chọn nhà thầu xây dựng	40,0	6,3	46,3	44,2	90,5
13	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	300,0		300,0		300,0
14	Chi phí kiểm định chất lượng công trình				240,6	240,6
15	Chi phí giám sát đánh giá dự án	83,2	11,8	95,0	68,1	163,2
IV	Chi phí khác	640,8	35,6	676,4	769,1	1.446
1	Bảo hiểm công trình	196,2	32,7	228,9	227,4	456,3
2	Thẩm định dự án đầu tư	8,7		8,7		8,7
3	Thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu	20,4	2,9	23,3	20,1	43,4
4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	33,6		33,6	16,0	49,6
5	Kiểm toán	91,0		91,0	80,6	171,6
6	Lệ phí bảo vệ môi trường				175,0	175,0
7	Rà phá bom mìn, vật nổ	250,0		250,0	250,0	500,0
8	Chi phí kiểm tra chiều dày bù lún	40,9		40,9		40,9
V	Chi phí giải phóng mặt bằng	500,0		500,0	300,0	800
VI	Chi phí dự phòng	999,0		999,0	4.651,8	5.651
	Tổng cộng	26.261	3.607	29.868	29.803	59.671